

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BED)

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Ngày	30,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần	
2024	
79.5	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼3.00 -3.6%	

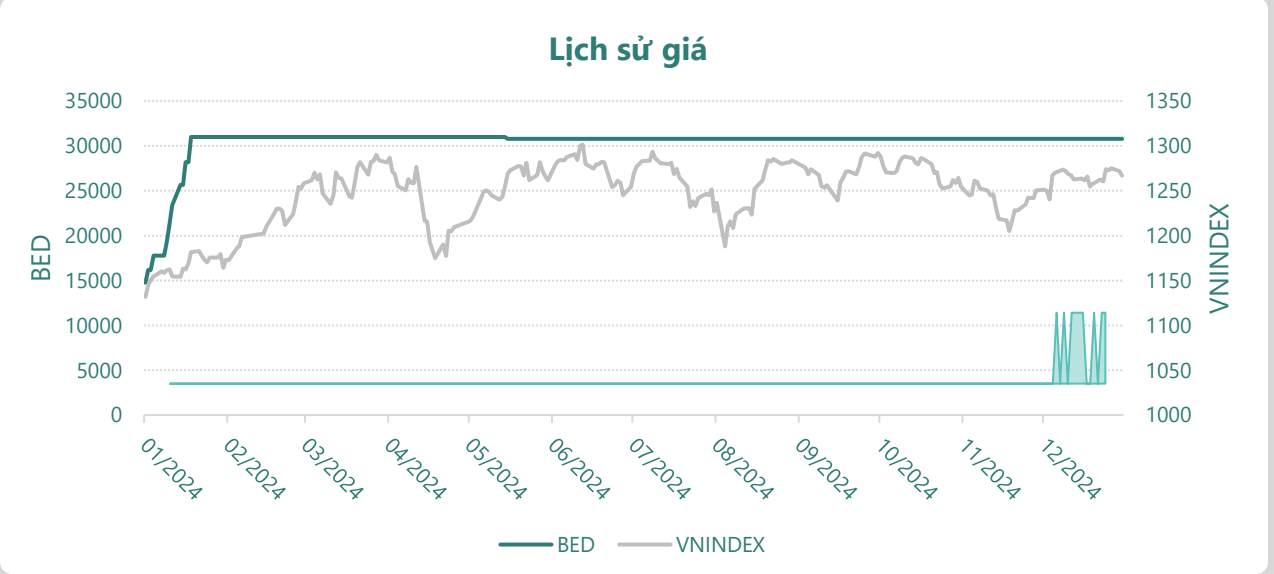
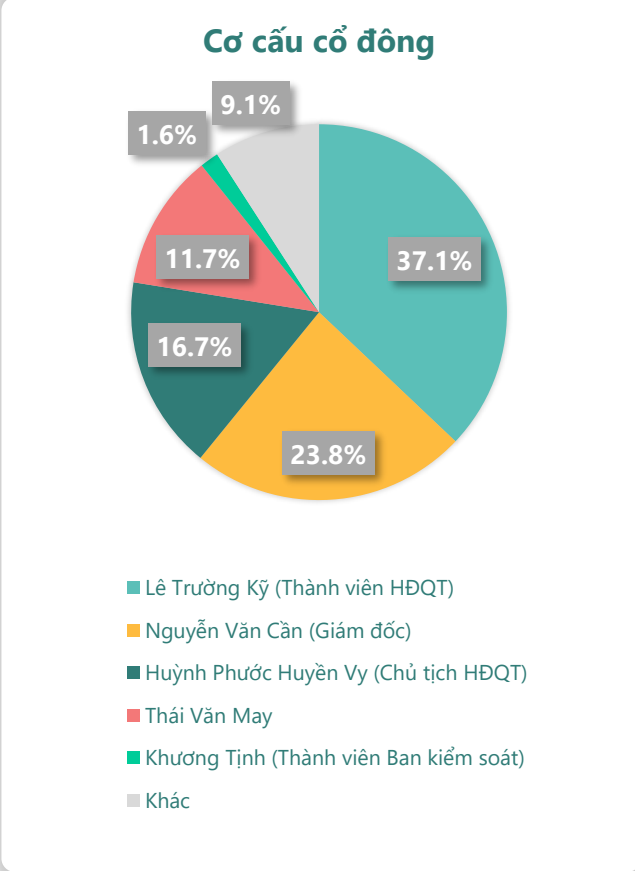
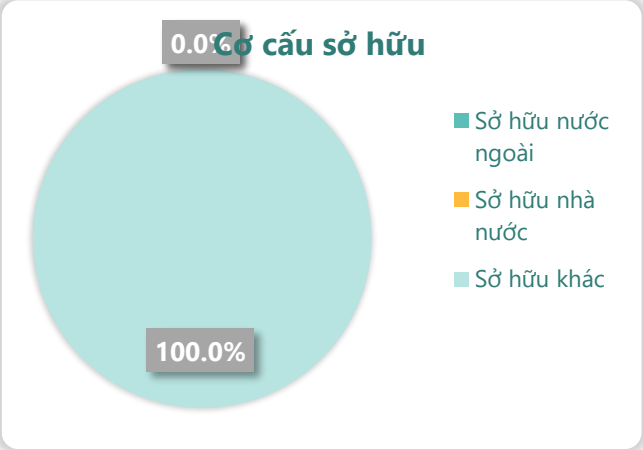
LN thuần	
2024	
7.58	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.25 -22.9%	

LN sau thuế	
2024	
7.49	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.62 -7.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
12.0%	
YoY: +/- ▼ 0.5%	

ROE	
2024	
17.3%	
YoY: +/- ▼ 2.4%	

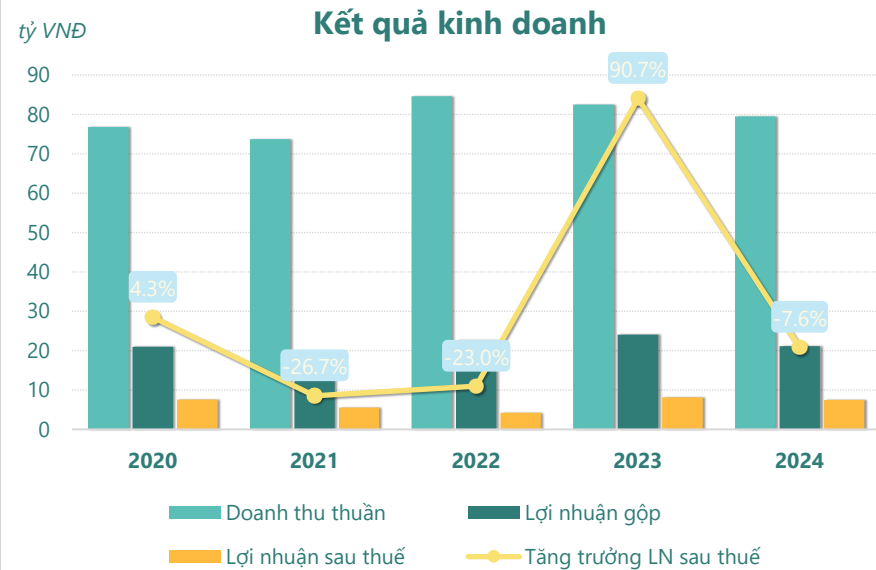
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,748 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	2,497
P/E	12.3



Năm **2024**, **BED** ghi nhận doanh thu thuần **79.52** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.56%** và **giảm 7.58%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

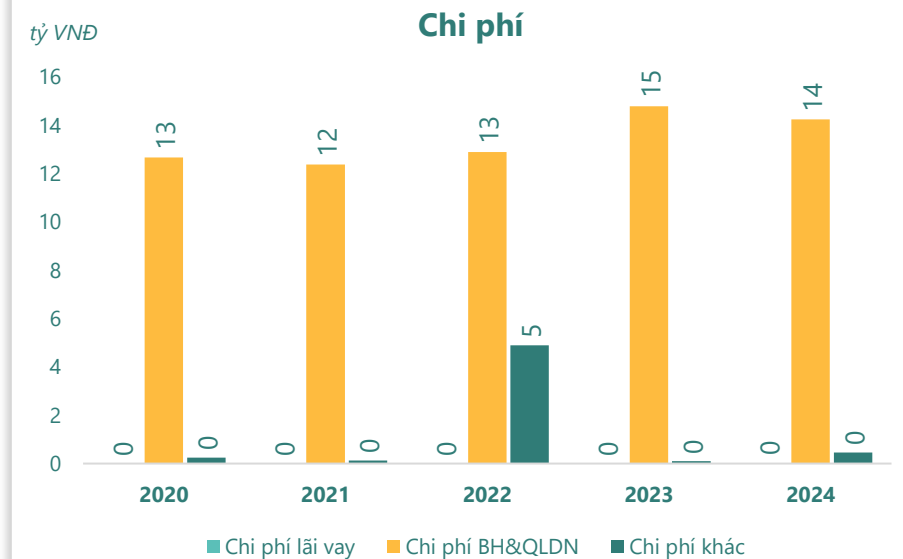
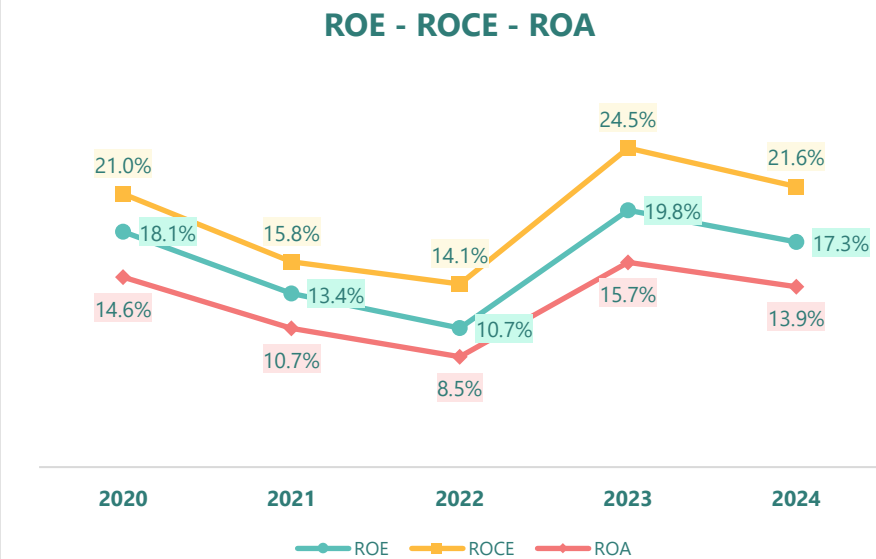
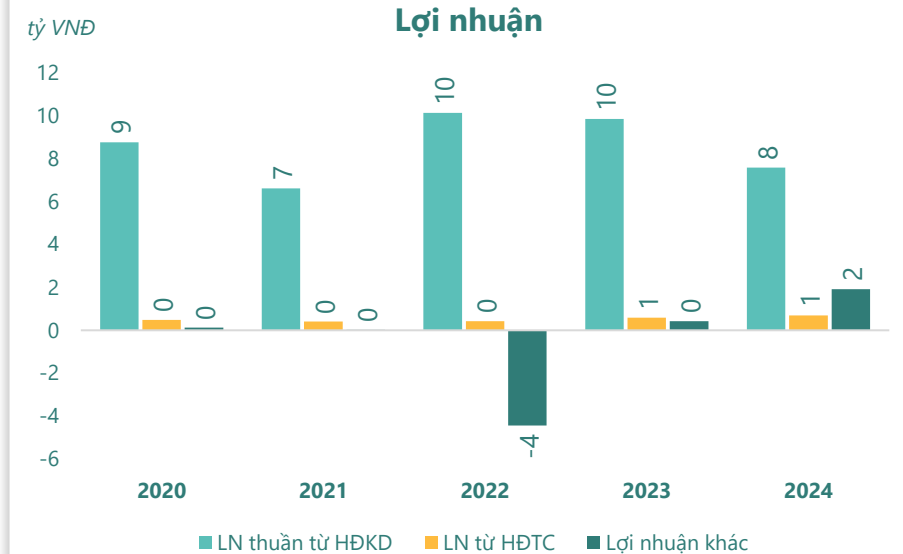
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BED** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.58** tỷ đồng, **giảm đi 2.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.57 tỷ đồng) là 1.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **14.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

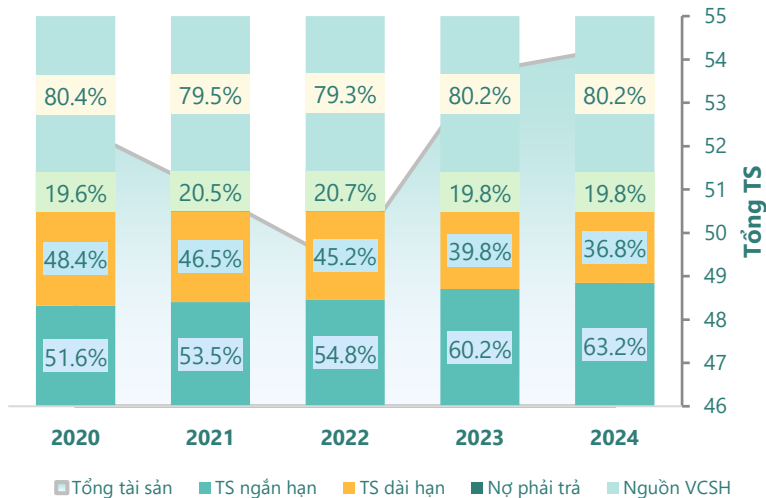
ROE của BED năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

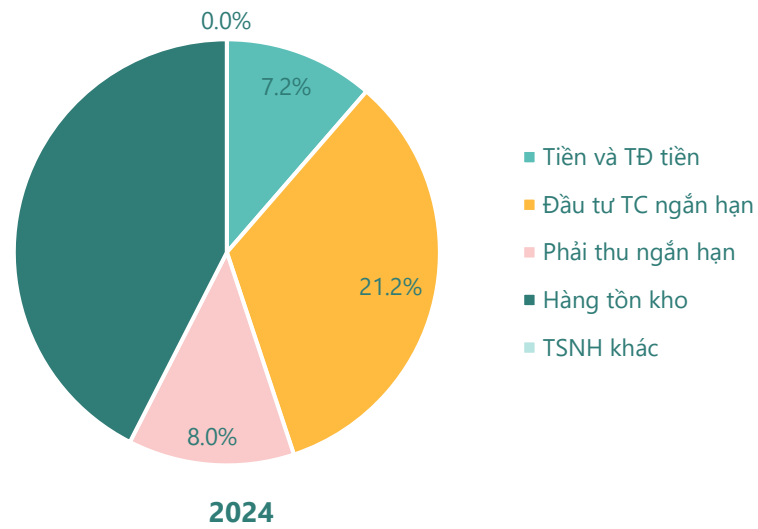
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **BED** năm 2024 tăng trưởng **1.05%** so với năm trước, đạt **54.26** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

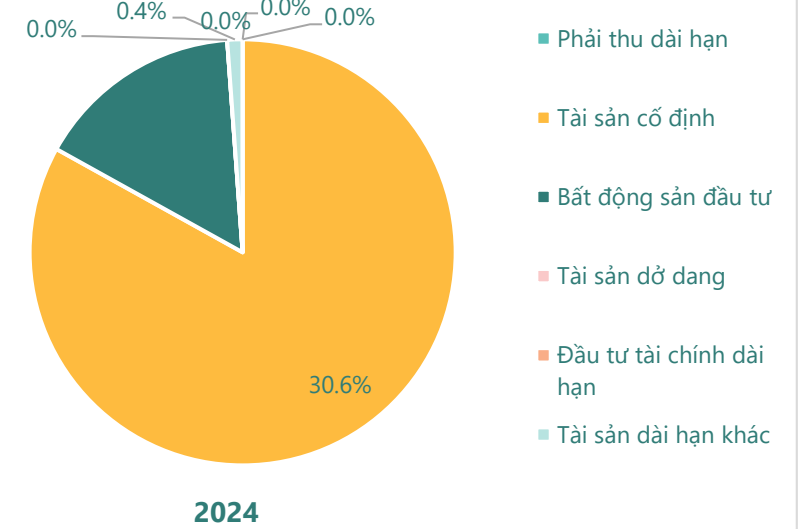
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BED đạt **34.29** tỷ đồng, tăng trưởng **6.16%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

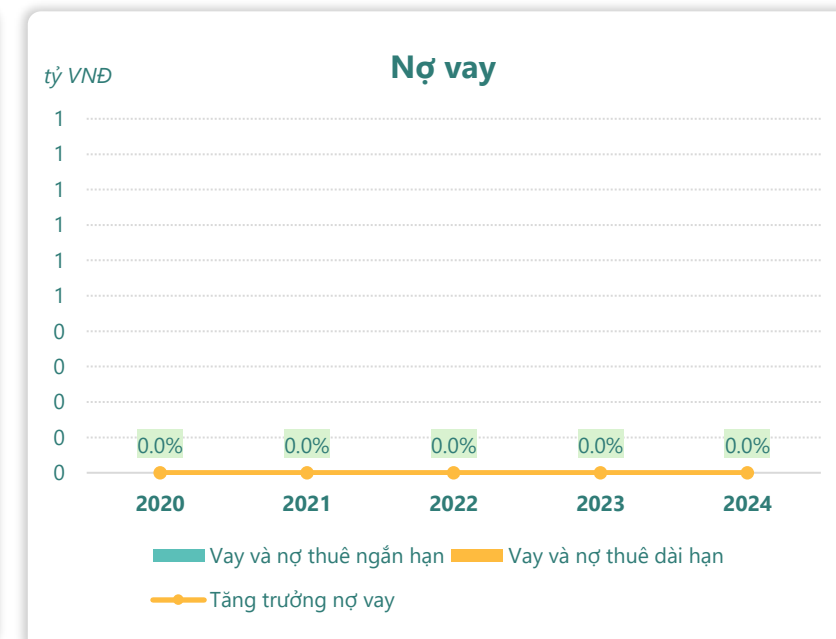
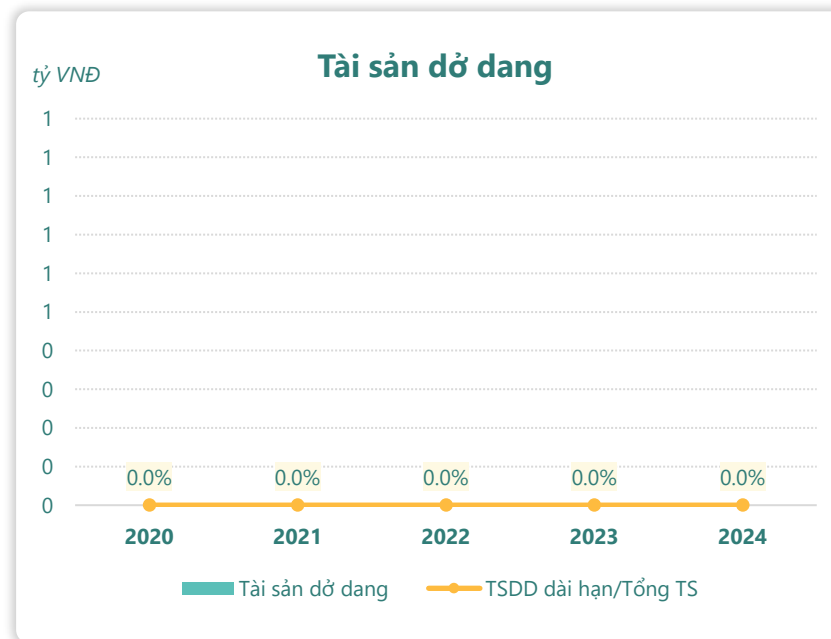
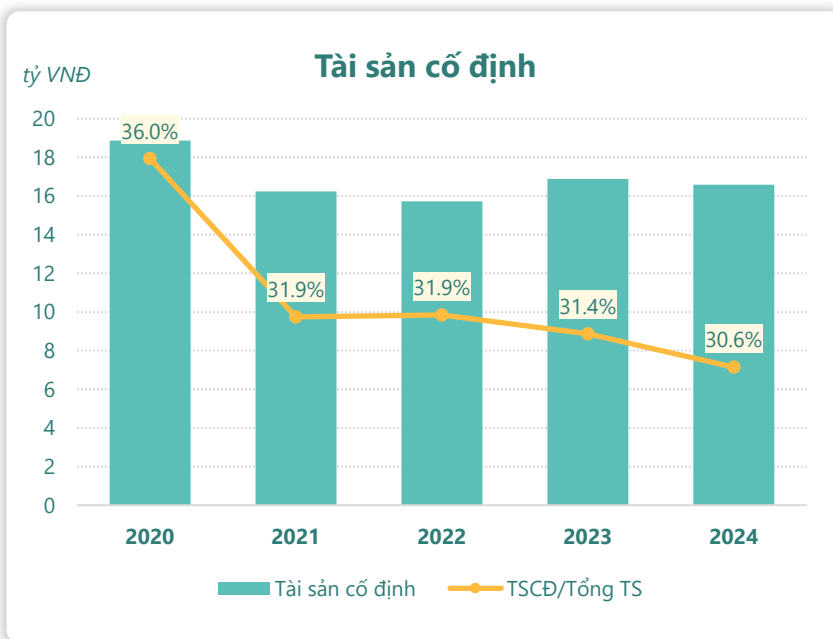
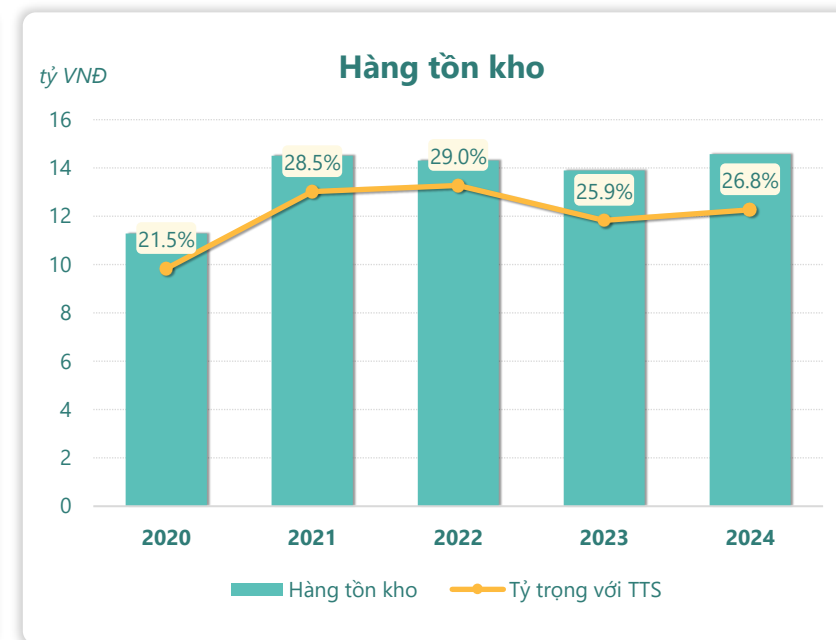
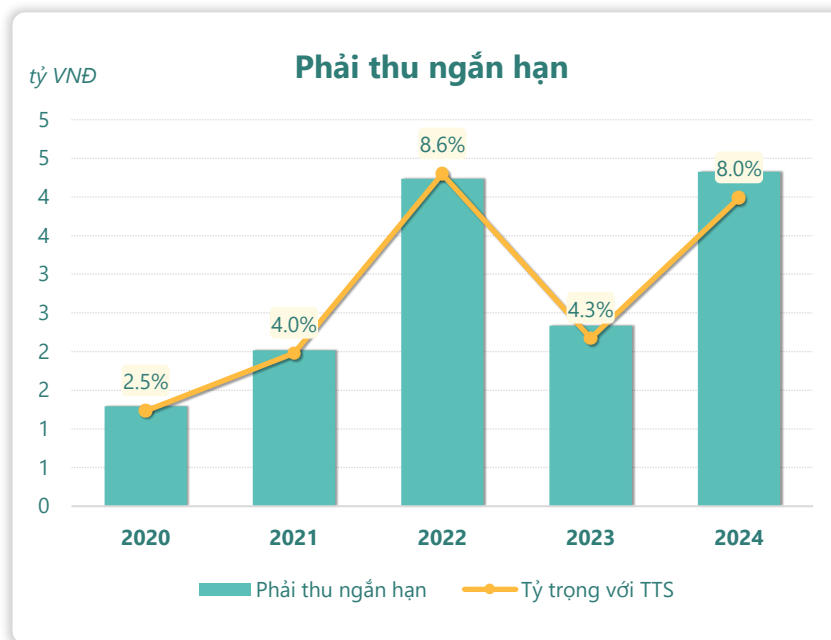
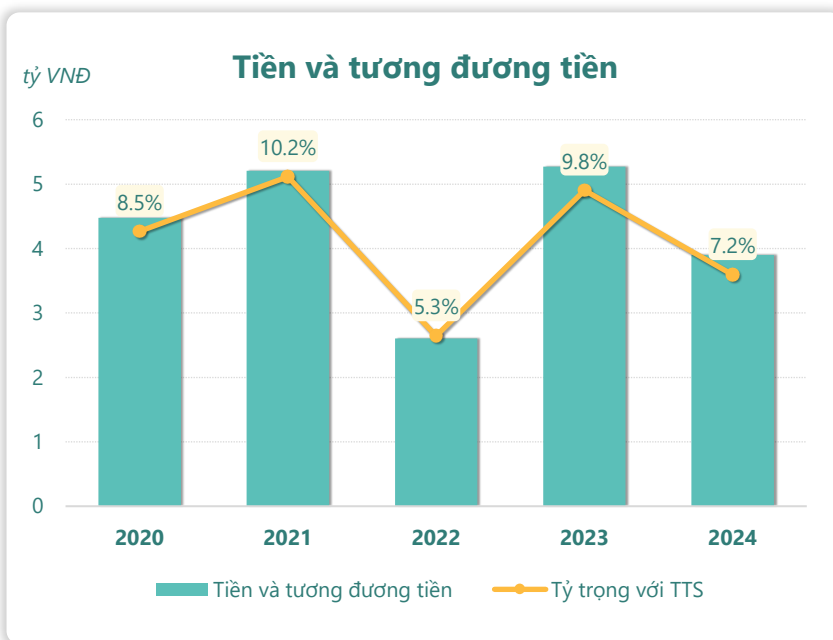


Tài sản dài hạn đạt **19.97** tỷ đồng giảm **6.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.81%.

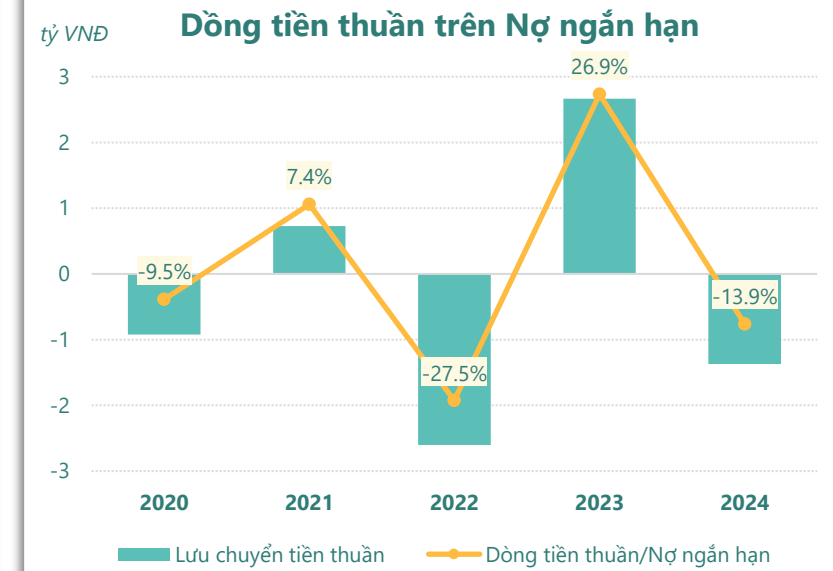
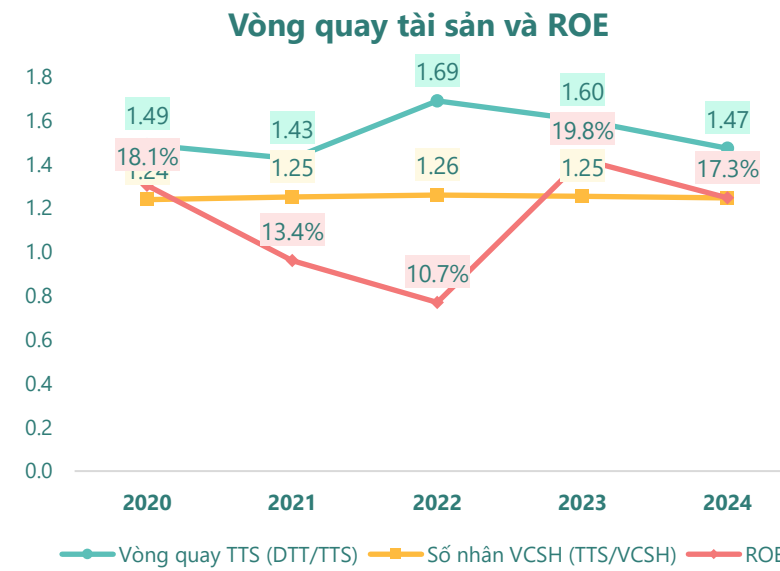
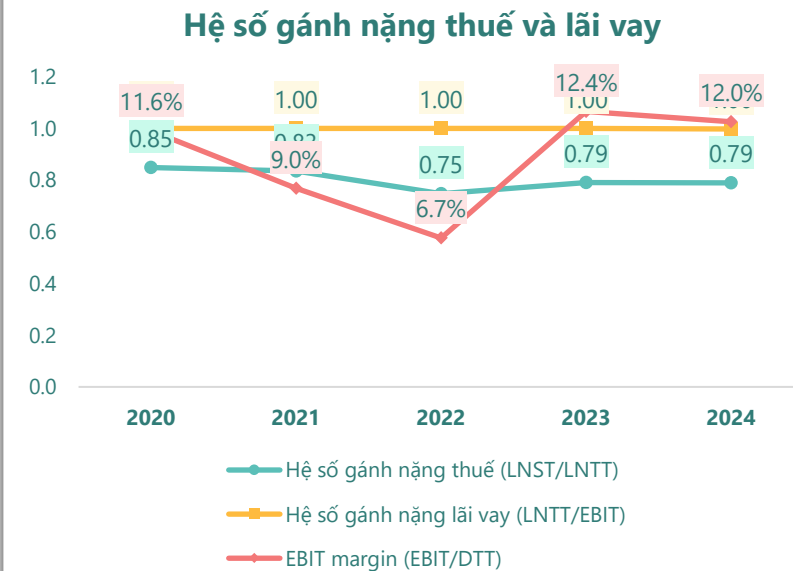
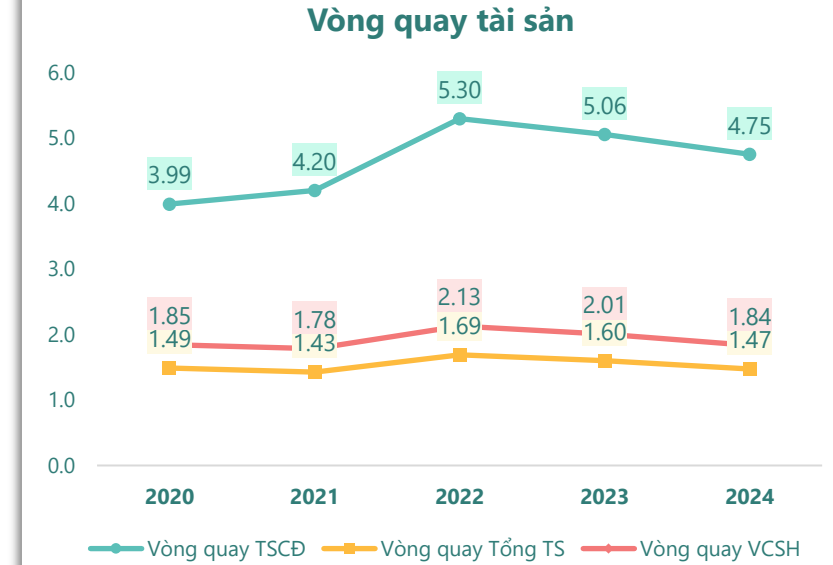
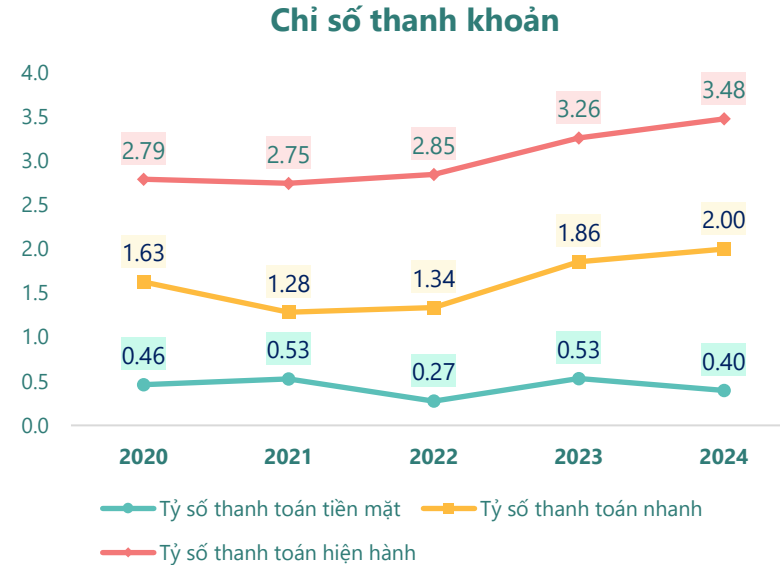
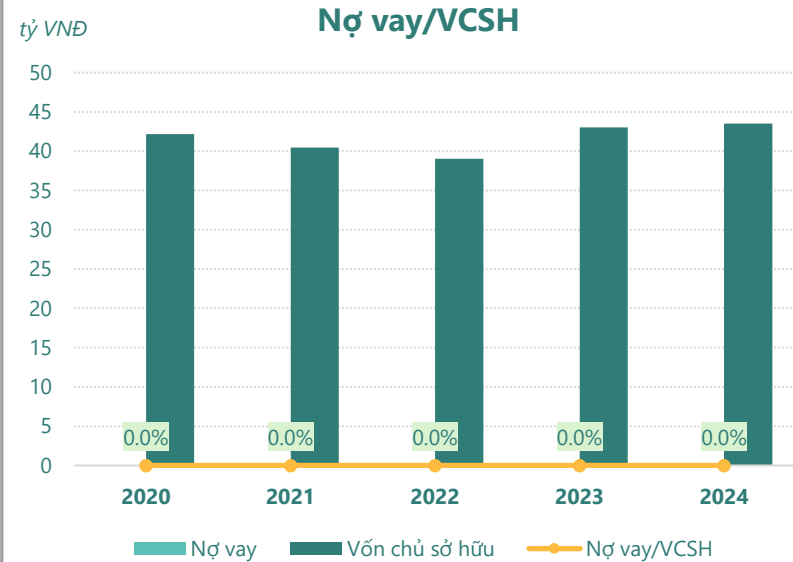
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.7	84.6	82.5	79.5
Giá vốn hàng bán	55.1	62.1	58.4	58.4
Lợi nhuận gộp	18.6	22.6	24.0	21.1
Doanh thu HĐTC	0.41	0.43	0.58	0.72
Chi phí TC	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.32	9.56	11.4	11.1
Chi phí QLDN	4.06	3.33	3.35	3.14
LN thuần từ HĐKD	6.60	10.1	9.83	7.58
Lợi nhuận khác	0.01	-4.43	0.43	1.92
LN trước thuế	6.61	5.69	10.3	9.50
Lợi nhuận sau thuế	5.52	4.25	8.11	7.49
LNST của CĐ cty mẹ	5.52	4.25	8.11	7.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.32	3.03	11.2	6.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.29	-0.16	-4.66	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.89	-5.47	-3.90	-6.59
Tiền đầu kỳ	4.48	5.21	2.60	5.27
Lưu chuyển tiền thuần	0.73	-2.60	2.66	-1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.21	2.60	5.27	3.90

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	50.9	49.3	53.7	54.3
Tài sản ngắn hạn	27.2	27.0	32.3	34.3
Tiền và tương đương tiền	5.21	2.60	5.27	3.90
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.50	5.84	10.8	11.5
Phải thu ngắn hạn	2.01	4.23	2.33	4.33
Hàng tồn kho	14.5	14.3	13.9	14.6
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	23.7	22.3	21.4	20.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.2	15.7	16.9	16.6
Bất động sản đầu tư	6.38	5.78	3.65	3.15
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.08	0.77	0.87	0.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10.5	10.2	10.7	10.7
Nợ ngắn hạn	9.92	9.48	9.91	9.87
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.43	6.50	7.34	6.57
Nợ dài hạn	0.53	0.73	0.74	0.86
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.5	39.0	43.0	43.5
Vốn chủ sở hữu	40.5	39.0	43.0	43.5
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0